

Bản án số: 38/2025/HNGĐ-ST

Ngày: 17- 02- 2025

V/v Ly hôn, tranh chấp nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hoàng Thị Thu Hiền.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Hồng Phương

Ông Hoàng Văn Thành

- Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Thị Kim Oanh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tuyết - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 02 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 307/2024/TLST- HNGĐ ngày 15 tháng 11 năm 2024 về việc “Ly hôn, tranh chấp nuôi con”.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 313/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 16/12/2024 và quyết định hoãn phiên tòa số: 1 2/2025/QĐST-HNGĐ ngày 16/01/2025 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị Thu P, sinh năm 1995 (vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn T, xã Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Giang.

2. Bị đơn: Anh Lãng Văn Đ, sinh năm 1994 (vắng mặt)

Nơi cư trú và địa chỉ cuối cùng của anh Đ tại Việt Nam: Thôn T, xã Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Giang.

(Hiện anh Đ đang lao động tại nước ngoài, không rõ địa chỉ cụ thể).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện xin ly hôn và bản tự khai, nguyên đơn chị Nguyễn Thị Thu P trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Trước khi kết hôn chị và anh Đ được tự do tìm hiểu đi đến hôn nhân, được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục của địa phương, có đăng ký kết hôn ngày 22/6/2017 tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên. Sau khi kết hôn vợ chồng chị chung sống với nhau không

hạnh phúc, vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi vã, nguyên nhân là do vợ chồng chị không hợp nhau về tính cách cũng như quan điểm sống. Tháng 4 năm 2019 anh Đ đi lao động tại Nhật Bản, vợ chồng chị thỉnh thoảng mới liên lạc với nhau chủ yếu để trao đổi về con. Tháng 9 năm 2024 anh Đ về nước nghỉ phép nhưng mâu thuẫn ngày càng trở lên trầm trọng hơn, gia đình đã khuyên bảo vợ chồng chị nhưng đều không đạt kết quả. Tháng 10 năm 2024 anh Đ tiếp tục đi lao động tại Nhật Bản nhưng vợ chồng chị không còn liên lạc với nhau nữa. Chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, hôn nhân không hạnh phúc nên chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị ly hôn với anh Lăng Văn Đ.

Về con chung: Chị và anh Đ có 01 con chung là cháu Lăng Huyền D, sinh ngày 21/01/2018. Hiện cháu D đang sống cùng với chị. Nay vợ chồng ly hôn chị có nguyện vọng nuôi dưỡng, chăm sóc cháu Lăng Huyền D.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, công nợ chung: Vợ chồng chị không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngoài ra chị P trình bày: Chị đề nghị vắng mặt trong các buổi làm việc mà Tòa án triệu tập, các phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, các phiên tòa xét xử sơ thẩm vụ án nói trên.

Anh Lăng Văn Đ là bị đơn không có mặt tại địa phương, không gửi văn bản giấy tờ, tài liệu về cho Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

Tại biên bản làm việc ngày 15/11/2024 và ngày 05/12/2024 bà Trịnh Thị B, sinh năm 1964 và ông Lăng Thế Đ1, sinh năm 1960 (là bố, mẹ đẻ anh Đ), địa chỉ: Thôn T, xã Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Giang cung cấp:

Anh Đ là con trai ông bà, hiện anh Đ đang lao động tại nước ngoài, anh Đ vẫn thường xuyên liên lạc về với gia đình qua mạng xã hội. Sau khi nhận các văn bản tố tụng của Tòa án, ông bà đã thông báo cho anh Đ biết nhưng ông, bà không biết địa chỉ của anh Đ để cung cấp cho Tòa án và anh Đ không gửi văn bản trình bày ý kiến về cho Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang. Chị P và anh Đ kết hôn năm 2017 có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên. Sau khi kết hôn vợ chồng chị P và anh Đ chung sống cùng với gia đình ông, bà đến năm 2019 anh Đ đi lao động tại Nhật Bản, vợ chồng anh chị vẫn nói chuyện với nhau thỉnh thoảng vợ chồng có lời qua tiếng lại nhưng đều hòa giải được. Tháng 9 năm 2024 anh Đ về nước nghỉ phép, vợ chồng có xảy ra cãi vã liên quan đến việc dạy con học hành, gia đình đã tiến hành hòa giải, bảo ban chị P và anh Đ nhưng không có kết quả. Ngày 01/11/2024 gia đình chị P đến đón chị P đi, gia đình ông, bà đã tiến hành khuyên bảo chị P nhưng chị P vẫn kiên quyết và xác định không còn tình cảm với anh Đ nữa. Chị P và anh Đ có 01 con chung là cháu Lăng Huyền D, sinh ngày 21/01/2018, hiện cháu D đang sống cùng với chị P.

Cháu Lăng Huyền D trình bày: Cháu là con bố Lăng Văn Đ và mẹ Nguyễn Thị Thu P, hiện cháu sống cùng mẹ P. Nay bố mẹ cháu ly hôn cháu có nguyện vọng được ở với mẹ P.

Tại phiên tòa sơ thẩm, chị Nguyễn Thị Thu P vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, anh Lăng Văn Đ đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt.

Hội đồng xét xử tóm tắt nội dung vụ án, công bố đơn khởi kiện, bản tự khai của chị Nguyễn Thị Thu P, biên bản lấy lời khai cháu Lăng Huyền D, biên bản làm việc với ông Lăng Văn Đ và bà Trịnh Thị B và thông qua các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang phát biểu về việc tuân theo pháp luật về tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án.

Về việc chấp hành pháp luật của đương sự: Nguyên đơn chị Nguyễn Thị Thu P có đơn xin xét xử vắng mặt, thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình được quy định trong Bộ luật Tố tụng dân sự, bị đơn anh Lăng Văn Đ không có địa chỉ cụ thể ở nước ngoài, Tòa án đã niêm yết đầy đủ các văn bản tố tụng đối với bị đơn. Căn cứ các quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử, xét xử vắng mặt chị P, anh Đ là đúng theo quy định của pháp luật.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 53, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84, khoản 2 Điều 123, Điều 127 Luật Hôn nhân và Gia đình; khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 37, khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 238, Điều 271, Điều 273, khoản 2 Điều 479 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án; xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị P

Về hôn nhân: Cho chị Nguyễn Thị Thu P được ly hôn anh Lăng Văn Đ.

Về nuôi con chung: Giao cháu Lăng Huyền D, sinh ngày 21/01/2018 cho chị Nguyễn Thị Thu P nuôi dưỡng đến khi con chung đủ 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật.

Sau khi ly hôn anh Đ không trực tiếp nuôi con chung có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở anh Đ thực hiện quyền này.

Về án phí: Chị Nguyễn Thị Thu P phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm. Nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí chị P đã nộp tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Giang.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được công bố tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thẩm quyền giải quyết, quan hệ pháp luật tranh chấp:

Chị Nguyễn Thị Thu P khởi kiện xin ly hôn anh Lãng Văn Đ và yêu cầu giải quyết nuôi con chung. Anh Đ hiện đang ở nước ngoài, không có địa chỉ cụ thể của anh Đ. Theo công văn số: 29292/QLXNC-P3 ngày 10/12/2024 của Cục Q - Bộ C cung cấp, anh Đ đã 03 lần xuất nhập cảnh, lần nhập cảnh gần nhất là ngày 28/8/2024 và xuất cảnh ngày 04/10/2024, hiện chưa có thông tin nhập cảnh về nước. Vì vậy, đây là vụ án “ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Do vụ án có bị đơn anh Đ hiện nay đang ở nước ngoài. Địa chỉ cuối cùng của anh Đ ở Việt Nam tại: Thôn T, xã Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Giang, nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang theo quy định tại khoản 3 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 37 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2]. Về việc vắng mặt của đương sự:

Đối với nguyên đơn chị Nguyễn Thị Thu P có đơn xin xét xử vắng mặt, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt chị Nguyễn Thị Thu P.

Đối với bị đơn anh Lãng Văn Đ: Căn cứ theo lời khai của nguyên đơn chị P, ông Đ1, bà B (là bố, mẹ anh Đ), Hội đồng xét xử xác định nơi cư trú cuối cùng của anh Đ trước khi xuất cảnh ở thôn T, xã Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Giang. Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang đã tiến hành giao thông báo thụ lý vụ án cho anh Đ thông qua người thân của anh Đ là ông Lãng Thế Đ1 và bà Trịnh Thị B và đề nghị ông Đ1, bà B thông báo cho anh Đ biết việc Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang đang thụ lý, giải quyết vụ án “Ly hôn, tranh chấp nuôi con” giữa nguyên đơn là chị Nguyễn Thị Thu P và bị đơn là anh Lãng Văn Đ. Ông Đ1, bà B cho biết sau khi anh Đ đi nước ngoài thì anh Đ vẫn thường xuyên liên lạc về gia đình nhưng anh Đ không cung cấp cho gia đình, Tòa án địa chỉ của anh Đ ở nước ngoài. Do đó, Hội đồng xét xử xác định đây là trường hợp bị đơn cố tình giấu địa chỉ, từ chối khai báo, từ chối cung cấp những tài liệu cần thiết. Vì vậy, Tòa án đã tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng cần tổng đạt cho bị đơn và xử vắng mặt bị đơn theo Điều 10 Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao và khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3]. Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Thu P và anh Lãng Văn Đ kết hôn trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện và có đăng ký kết hôn ngày 22/6/2017 tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên. Đây là hôn nhân hợp pháp được pháp luật bảo vệ. Quá trình chung sống vợ chồng chị P, anh Đ chung sống với nhau không hạnh phúc đến năm 2019 anh Đ đi lao động tại Nhật Bản, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, chị P xác định tình cảm vợ chồng không còn nên đề nghị Tòa án xử cho chị được ly hôn anh Lãng Văn Đ.

Xét yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của chị Nguyễn Thị Thu P đối với anh Lãng Văn Đ. Hội đồng xét xử thấy: Sau khi kết hôn chị P và anh Đ chung sống với nhau không hạnh phúc, vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi vã đến năm 2019 thì anh Đ đi lao động tại nước ngoài đến tháng 9 năm 2024 anh Đ về nước nghỉ phép, trong thời gian anh Đ nghỉ phép vợ chồng vẫn phát sinh mâu thuẫn, gia

đình anh Đ đã tiến hành động viên, hòa giải nhưng không đạt kết quả. Tháng 10 năm 2024 anh Đ tiếp tục đi lao động tại nước ngoài, tháng 11 năm 2024 chị P chuyển ra ngoài sinh sống, mặc dù đã được bố mẹ anh Đ khuyên ngăn nhiều lần nhưng chị P vẫn cương quyết ly hôn anh Đ. Do đó, Hội đồng xét xử xác định vợ chồng chị P, anh Đ không còn yêu thương, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Nên Hội đồng xét xử căn cứ quy định tại Điều 51, Điều 53, Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình. Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị P đối với anh Đ, xử cho chị Nguyễn Thị Thu P được ly hôn anh Lăng Văn Đ như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là có căn cứ.

[4]. Về nuôi con chung: Chị P và anh Đ có 01 con chung là cháu Lăng Huyền D, sinh ngày 21/01/2018. Sau khi ly hôn chị P đề nghị giao cháu D cho chị P nuôi dưỡng. Cháu D trên 7 tuổi có nguyện vọng ở cùng chị P nếu bố mẹ ly hôn.

Xét yêu cầu của chị P, Hội đồng xét xử thấy: Hiện cháu D đang sống cùng với chị P, cháu phát triển bình thường cả về thể chất lẫn tinh thần, anh Đ hiện đang lao động tại nước ngoài nên không thể chăm sóc, nuôi dưỡng con chung. Cháu D có nguyện vọng được sống cùng với chị P. Để đảm bảo cho con chung phát triển bình thường, tránh xáo trộn về cuộc sống, môi trường học tập của con chung. Nên Hội đồng xét xử căn cứ quy định tại Điều 81 Luật Hôn nhân và Gia đình chấp nhận yêu cầu của chị P. Giao cháu Lăng Huyền D, sinh ngày 21/01/2018 cho chị Nguyễn Thị Thu P nuôi dưỡng sau khi ly hôn đến khi con chung đủ 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi theo quy định pháp luật là phù hợp quy định pháp luật, đảm bảo quyền và lợi ích mọi mặt của cháu L Huyền D như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là có căn cứ.

Sau khi ly hôn anh Lăng Văn Đ không trực tiếp nuôi con chung có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở anh Đ thực hiện quyền này theo quy định tại Điều 82, 83 Luật Hôn nhân và Gia đình.

Trường hợp anh Lăng Văn Đ về nước có nguyện vọng nuôi con chung hoặc vì quyền lợi chính đáng của con chung, các đương sự có quyền khởi kiện yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con sau ly hôn bằng vụ án khác theo quy định tại Điều 84 Luật Hôn nhân và Gia đình.

[5]. Về cấp dưỡng nuôi con chung: Do các đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6]. Về tài sản, công nợ chung: Chị P, anh Đ không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[7]. Về án phí: Chị Nguyễn Thị Thu P phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử

dụng án phí, lệ phí Tòa án, nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Giang.

[8]. Về quyền kháng cáo:

Nguyên đơn chị Nguyễn Thị Thu P đang ở trong nước vắng mặt tại phiên tòa, có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định tại Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Bị đơn anh Lăng Văn Đ đang ở nước ngoài vắng mặt tại phiên tòa, có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn là 01 tháng kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc bản án được niêm yết theo quy định tại Điều 271, Điều 273 và khoản 2 Điều 479 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 53, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, khoản 2 Điều 123, Điều 127 Luật Hôn nhân và Gia đình; khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 37, khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 238, Điều 271, Điều 273, khoản 2 Điều 479 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án; xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Thu P.

1. Về hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Thu P được ly hôn anh Lăng Văn Đ.

2. Về nuôi con chung: Giao cháu Lăng Huyền D, sinh ngày 21/01/2018 cho chị Nguyễn Thị Thu P nuôi dưỡng đến khi con chung đủ 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật.

Sau khi ly hôn anh Lăng Văn Đ không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở anh Đ thực hiện quyền này.

3. Về án phí: Chị Nguyễn Thị Thu P phải chịu 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí sơ thẩm, nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0000189 ngày 15/11/2024 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Giang. Xác nhận chị Nguyễn Thị Thu P đã nộp xong án phí sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo bản án:

Chị Nguyễn Thị Thu P có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ nhận được tổng đạt bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Anh Lăng Văn Đ có quyền kháng cáo trong thời hạn 01 tháng, kể từ nhận được tổng đạt bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- Cục THADS tỉnh Bắc Giang;
- UBND xã P, huyện Đ,
tỉnh Thái Nguyên
- Công thông tin điện tử TAND;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu Tổ HCTP.

